

CÔNG TY CP PHÁT TRIỂN PHỤ GIA VÀ SẢN PHẨM DẦU MỎ
Khu CN tập trung vừa và nhỏ Phú thị - Gia lâm - Hà nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ II NĂM 2021

- | | | |
|---|-------------------------------------|-------------------------|
| - | BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN | Từ trang 1 đến trang 2 |
| - | KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | Trang 3 |
| - | BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ | Trang 4 |
| - | THUYẾT MINH BCTC | Từ trang 5 đến trang 17 |

NĂM 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

QUÝ II NĂM 2021

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021

Đơn vị tính : VND

Tài sản	Mã số	T.minh	30.6.2021	01.01.2021
A- Tài sản ngắn hạn	100		73.477.481.926	61.699.196.340
I - Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	2.708.760.824	2.461.778.250
1. Tiền	111		2.708.760.824	2.461.778.250
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		3.000.000.000	3.000.000.000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2	3.000.000.000	3.000.000.000
III - Các khoản phải thu	130		33.254.160.424	26.991.392.017
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	31.142.244.587	24.875.855.547
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	VIII.1a	1.019.524.699	1.024.281.200
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	3.910.683.374	3.790.517.419
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	VIII.1c	(2.818.292.236)	(2.699.262.149)
IV - Hàng tồn kho	140		32.863.562.032	27.440.436.583
1. Hàng tồn kho	141	V.7	33.545.020.557	28.121.895.108
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	V.7	(681.458.525)	(681.458.525)
V - Tài sản ngắn hạn khác	150		1.650.998.646	1.805.589.490
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		399.005.843	562.044.557
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.126.316.757	1.126.793.207
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		125.676.046	116.751.726
B - Tài sản dài hạn	200		28.656.123.864	30.347.038.213
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II - Tài sản cố định	220		11.741.790.989	13.191.144.219
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	11.741.790.989	13.191.144.219
- Nguyên giá	222		52.177.754.356	52.005.027.084
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(40.435.963.367)	(38.813.882.865)
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		2.910.231.420	2.910.231.420
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.910.231.420)	(2.910.231.420)
III. Bất động sản đầu tư	230			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		430.780.835	430.780.835
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.8	430.780.835	430.780.835
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		14.910.990.973	14.910.990.973
2. Đầu tư vào công ty LK,LD	252		15.111.141.583	15.111.141.583
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		200.000.000	200.000.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254		(400.150.610)	(400.150.610)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1.572.561.067	1.814.122.186
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13	1.572.561.067	1.814.122.186
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270		102.133.605.790	92.046.234.553

Nguồn vốn	Mã	T.Minh	30.6.2021	01.01.2021
A - Nợ phải trả (300=310+330)	300		50.868.538.910	43.986.558.726
I - Nợ ngắn hạn	310		50.868.538.910	43.986.558.726
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.16	6.505.456.677	5.001.605.548
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	VIII.1b	34.575.194	834.484.175
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.17	1.320.706.959	267.216.740
4. Phải trả người lao động	314		766.878.640	548.342.718
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		65.221.581	104.144.620
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19a	2.532.529.528	1.129.316.700
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15	39.506.345.515	35.985.223.409
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi; Quỹ thưởng BĐH	322		136.824.816	116.224.816
II - Nợ dài hạn	330			
B - Nguồn vốn chủ sở hữu	400		51.265.066.880	48.059.675.827
I - Vốn chủ sở hữu	410		50.628.707.842	47.523.316.789
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.25a	47.246.320.000	47.246.320.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		47.246.320.000	47.246.320.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(20.000.000)	(20.000.000)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418	V.25e	78.624.445	78.624.445
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		3.323.763.397	218.372.344
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		168.372.344	202.791.669
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		3.155.391.053	15.580.675
II - Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		636.359.038	536.359.038
1. Nguồn kinh phí	431	V.26	(28.263.460)	(128.263.460)
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432	V.26	664.622.498	664.622.498
Tổng cộng nguồn vốn	440		102.133.605.790	92.046.234.553

Lập, ngày 15 tháng 7 năm 2021

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)



Đỗ Hồng Hạnh

KÊ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)



Chu Xuân Thắng



(Ký, họ tên, đóng dấu)

Hoàng Trung Dũng

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
QUÝ II NĂM 2021

Đơn vị tính : VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Th. minh	Quý II		LK từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu Bh và cung cấp DV	01	VI.1	58.635.904.657	44.080.716.323	116.417.567.725	99.599.103.762
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	17.837.682	98.325.307	120.674.610	227.201.182
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV	10		58.618.066.975	43.982.391.016	116.296.893.115	99.371.902.580
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	49.701.996.797	39.171.471.368	99.481.154.553	88.929.392.997
5. Lợi nhuận gộp về BH và cung cấp DV (20=10-11)	20		8.916.070.178	4.810.919.648	16.815.738.562	10.442.509.583
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	29.671.645	125.758.550	59.279.177	154.571.386
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	643.222.303	796.174.502	1.145.376.631	1.608.694.295
<i>Trong đó : Chi phí lãi vay</i>	23		605.803.615	786.883.261	1.076.516.357	1.594.906.650
8. Chi phí bán hàng	25	VI.8b	3.302.547.732	2.473.347.136	6.463.235.694	4.766.605.063
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8a	2.469.225.734	2.134.270.899	5.240.271.906	4.763.492.356
10. Lợi nhuận thuần từ HĐKD {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		2.530.746.054	(467.114.339)	4.026.133.508	(541.710.745)
11. Thu nhập khác	31		89.864	2.470.341	1.889.864	2.470.341
12. Chi phí khác	32	VI.7	3.603.767	3.302.989	83.784.556	10.406.989
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(3.513.903)	(832.648)	(81.894.692)	(7.936.648)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước th (50=30+40)	50		2.527.232.151	(467.946.987)	3.944.238.816	(549.647.393)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	788.847.763	-	788.847.763	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		1.738.384.388	(467.946.987)	3.155.391.053	(549.647.393)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		368	(99)	668	(116)
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Lập, ngày 15 tháng 7 năm 2021

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)



Đỗ Hồng Hạnh

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)



Chu Xuân Thắng

Lập, ngày 15 tháng 7 năm 2021

TỔNG GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Hoàng Trung Dũng

Khu CN tập trung vừa và nhỏ Phú thị - Gia lâm - Hà nội

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
QUÝ II NĂM 2021

Đơn vị tính : VNĐ

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		121.572.567.316	108.861.759.859
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá dịch vụ	02		(111.796.896.899)	(81.671.156.405)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(4.477.604.284)	(3.212.818.901)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(1.064.997.920)	(1.594.936.650)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(252.441.737)	(406.497.712)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		9.015.894.867	14.265.998.302
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(15.425.880.306)	(28.965.148.193)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SXKD	20		(2.429.358.963)	7.277.200.300
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(190.000.000)	(1.332.363.636)
2. Tiền thu từ thanh lý nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			2.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		11.544.178	154.571.386
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(178.455.822)	822.207.750
III. Lưu chuyển từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			-
3. Tiền thu từ đi vay	33		82.284.295.419	56.898.357.531
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(79.429.587.657)	(66.524.350.200)
5. Tiền trả nợ gốc vay tài chính	35			-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			(202.800)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		2.854.707.762	(9.626.195.469)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		246.892.977	(1.526.787.419)
Tiền và tương đương tiền tồn đầu kỳ	60		2.461.778.250	3.982.340.745
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		89.597	(307.141)
Tiền và tương đương tiền tồn cuối kỳ (70=50+60+61)	70	V.01	2.708.760.824	2.455.246.185

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Đỗ Hồng Hạnh

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Chu Xuân Thắng

Lập, ngày 15 Tháng 7 năm 2021

Tổng giám đốc

(Ký, họ tên đóng dấu)



Hoàng Trung Dũng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Phát triển Phụ gia và Sản phẩm Dầu mỏ được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0103003456 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 31 tháng 12 năm 2003. Công ty đã có 11 lần thay đổi giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0101438047 thay đổi lần thứ 11 ngày 11 tháng 10 năm 2019, vốn điều lệ của Công ty là 47.246.320.000 đồng (*Bốn mươi bảy tỷ hai trăm bốn mươi sáu ngàn ba trăm hai mươi đồng ./.*)

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Khu Công nghiệp tập trung vừa và nhỏ Phú Thị - xã Phú thị- huyện Gia Lâm – thành phố Hà Nội.

2. Ngành nghề kinh doanh

- Kinh doanh và cho thuê kho bãi chứa dung môi, dầu gốc.
- Dịch vụ nhận ủy thác và tạm nhập tái xuất.
- Sửa chữa ô tô, thiết bị máy móc.
- Kinh doanh ô tô, thiết bị máy móc.
- Cho thuê máy móc thiết bị
- Dịch vụ KH&CN trong lĩnh vực hóa dầu; dịch vụ quan trắc môi trường; tư vấn môi trường.
- Dịch vụ vận chuyển hành khách; vận tải hàng hóa.
- Kinh doanh các sản phẩm dầu mỡ bôi trơn và bảo quản dầu phanh và các chất lỏng thủy lực; các sản phẩm có nguồn gốc dầu mỏ, hóa chất, các chất lỏng chuyên dụng và vật liệu mới phục vụ cho công nghiệp, tiêu dùng, và an ninh quốc phòng.
- Kinh doanh xăng dầu .
- SX các sản phẩm dầu mỡ bôi trơn và bảo quản dầu phanh và các chất lỏng thủy lực; các sản phẩm có nguồn gốc dầu mỏ, hóa chất, các chất lỏng chuyên dụng và vật liệu mới phục vụ cho công nghiệp, tiêu dùng và an ninh quốc phòng.
- Xử lý và tiêu hủy rác thải độc hại và không độc hại.
- Thoát nước và xử lý nước thải; xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác.
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật; nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật.
- Thu gom rác thải độc hại và không độc hại; Khai thác, xử lý và cung cấp nước.
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (đ).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp theo Thông tư 200/2014/TT-BTC, ban hành ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính. Thông tư này thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính: Nhật ký chứng từ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán (*Theo Thông tư 179/2013/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 quy định về việc ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp*);

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc, trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;

Giá gốc hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền; Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên;

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm tài chính, là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại;

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao tài sản cố định được ước tính như sau:

Nhà cửa vật kiến trúc	5-20 năm
Máy móc, thiết bị	5-10 năm
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	6-10 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	2-08 năm
Tài sản khác	3 năm
Chuyển giao công nghệ	5-06 năm

Từ tháng 7/2013 Công ty đã thực hiện thay đổi chính sách kế toán đối với tài sản cố định và khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Bất động sản đầu tư được tính, trích khấu hao như TSCĐ khác của Công ty.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Phản ánh số hiện có và tình hình biến động tăng, giảm của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (ngoài các khoản chứng khoán kinh doanh) như : Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

6. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ thuê tài chính :

Các khoản vay được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các kế ước và các hợp đồng vay.

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn.

7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính; Chi phí trả trước bao gồm khoản chi đặt quyền thuê đất, chi phí bảo hiểm, công cụ dụng cụ và các chi phí trả trước khác.

Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhập thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua;

Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả. Nợ phải trả có gốc ngoại tệ được Công ty đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thành Đô

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chi những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ;

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh;

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty;

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
 - Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
 - Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay, chênh lệch tỷ giá...

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế .

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

14. Công cụ tài chính

Công cụ tài chính được ghi nhận phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài chính - hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN QUÝ II NĂM 2021

1. Tiền	30/6/2021	01/01/2021
Tiền mặt	358.643.046	95.002.354
- Tại Văn phòng APP	174.063.584	10.193.632
- Tại chi nhánh APP - Tp HCM	145.564.978	39.874.366
- Chi nhánh tại Thái nguyên	31.438.665	37.358.537
- Chi nhánh tại Phú thọ	7.575.819	7.575.819
Tiền gửi Ngân hàng	2.350.117.778	2.366.775.896
- Tại Văn phòng APP	1.405.825.518	1.137.512.289
+ Tiền gửi VNĐ tại NH ĐT & PTVN- CN Thành Đô	1.070.185.034	564.876.672
+ Tiền gửi USD tại NH ĐT & PTVN- CN Thành Đô	17.105.766	17.176.227
+ Tiền Việt Nam (Agribank G Lâm)	5.103.990	-
+ Tiền gửi VNĐ tại NH PG Bank Thăng long	19.215.571	20.471.494
+ Tiền gửi VNĐ tại NH Tiên Phong	291.781.124	30.667.399
+ Tiền Việt Nam (MBBANK.HBT)	2.432.076	504.318.540
+ Tiền gửi VNĐ tại NH Vietinbank	1.957	1.957
- Tại chi nhánh APP - Tp HCM	944.292.260	1.229.263.607
+ Tiền gửi VNĐ tại NH Agribank	780.414.614	613.945.351
+ Tiền gửi VNĐ tại NH BIDV - CN Hooc môn	163.877.646	615.318.256
Tổng cộng	2.708.760.824	2.461.778.250

2. Các khoản đầu tư tài chính	30/6/2021		01/01/2021	
	Gía gốc	Dự phòng	Gía gốc	Dự phòng
a) Đầu tư tài chính ngắn hạn				
NHTMCPĐT & PT Việt nam	3.000.000.000		3.000.000.000	
b) Đầu tư tài chính dài hạn				
Đầu tư vào công ty LDLK	15.111.141.583	400.150.610	15.111.141.583	400.150.610
Đầu tư và đơn vị khác	200.000.000		200.000.000	
Cộng	18.311.141.583	400.150.610	18.311.141.583	400.150.610

3. Phải thu của khách hàng	30/6/2021		01/01/2021	
	Gía trị hợp lý	Dự phòng	Gía trị hợp lý	Dự phòng
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	31.142.244.587	2.699.262.149	24.875.855.547	2.699.262.149
- CT TNHH ITV Apatit Việt nam	7.128.431.200		2.998.849.585	
- CT TNHH dầu khí Thiên Nga	583.982.386	583.982.386	583.982.386	583.982.386
- CTCN Hóa chất nổ Tây nguyên	3.722.086.681		2.267.936.616	
- Đối tượng khác	19.707.744.320	2.115.279.763	19.025.086.960	2.115.279.763
Tổng cộng	31.142.244.587	2.699.262.149	24.875.855.547	2.699.262.149

4. Phải thu khác	30/6/2021		01/01/2021	
	Gía trị		Gía trị	
a) Ngắn hạn				
- Lãi dự thu	17.300.000		-	
- Phải thu thuế TNCN	195.566.356		195.566.356	
- Phải thu khác	53.017.817		83.178.139	
- Tài sản thiếu chờ xử lý	16.062.489		16.062.489	
- Tạm ứng	3.601.136.712		3.392.796.955	
- Ký quỹ, ký cược	27.600.000		102.913.480	
Tổng cộng	3.910.683.374		3.790.517.419	

6. Nợ xấu				
		<u>30/6/021</u>		<u>01/01/2021</u>
7. Hàng tồn kho		Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường				
- Nguyên liệu, vật liệu		24.342.372.033		18.689.344.479
- Công cụ, dụng cụ		183.344.905		152.865.004
- Thành phẩm		7.488.154.438	(681.458.525)	7.332.609.448 (681.458.525)
- Hàng hoá		1.531.149.181		1.947.076.177
Tổng cộng		33.545.020.557	(681.458.525)	28.121.895.108 (681.458.525)

8. Tài sản dở dang dài hạn	<u>30/6/021</u>	<u>01/01/2021</u>
a) Xây dựng cơ bản dở dang	430.780.835	430.780.835
Tổng cộng	430.780.835	430.780.835

9. Tăng giảm TSCĐ Hữu hình					
	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số dư tại 01/01/2021	10.461.594.073	23.555.938.122	13.013.713.058	4.973.781.831	52.005.027.084
Số tăng trong kỳ	-	-	-	172.727.272	172.727.272
- Mua trong kỳ				172.727.272	172.727.272
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư tại 30/6/2021	10.461.594.073	23.555.938.122	13.013.713.058	5.146.509.103	52.177.754.356
Giá trị HMLK					-
Số dư tại 01/01/2021	10.029.383.780	18.142.100.617	5.851.878.895	4.790.519.573	38.813.882.865
Số tăng trong kỳ	39.291.846	658.754.764	903.463.432	20.570.460	1.622.080.502
- Khấu hao trong kỳ	39.291.846	658.754.764	903.463.432	20.570.460	1.622.080.502
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư tại 30/6/2021	10.068.675.626	18.800.855.381	6.755.342.327	4.811.090.033	40.435.963.367
Giá trị còn lại					-
Số dư tại 01/01/2021	432.210.293	5.413.837.505	7.161.834.163	183.262.258	13.191.144.219
Số dư tại 30/6/2021	392.918.447	4.755.082.741	6.258.370.731	335.419.070	11.741.790.989

- GTCL cuối kỳ của TSCĐ HH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay : 10.848.076.739 VND
- NG TSCĐ HH cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng : 31.267.761.680 VND

10. Tăng giảm tài sản cố định vô hình :

	Chuyển giao công nghệ	Cộng
Nguyên giá		
Số dư tại 01/01/2021	2.910.231.420	2.910.231.420
Số tăng trong kỳ		
Số giảm trong kỳ		
Số dư tại 30/6/2021	2.910.231.420	2.910.231.420
Giá trị HMLK		-
Số dư tại 01/01/2021	2.910.231.420	2.910.231.420
Số dư tại 30/6/2021	2.910.231.420	2.910.231.420
Giá trị còn lại		-
Số dư tại 01/01/2021		
Số dư tại 30/6/2021		

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác

11. Tăng, giảm TSCĐ thuê tài chính
12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư
13. Chi phí trả trước

- Chi phí quyền sử dụng đất
- BH cháy nổ
- Chi phí phân bổ khác
Cộng

	30/6/2021	01/01/2021
	1.187.484.146	1.206.333.104
	26.864.431	107.457.739
	757.218.333	1.062.375.900
	1.971.566.910	2.376.166.743

14. Tài sản khác

- a) Ngắn hạn
b) Dài hạn

15. Vay và nợ thuê tài chính

	30/6/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn				
1.NHTMCPĐT & PT Việt nam - CN Thành Đô	36.540.965.163	36.540.965.163	32.088.103.512	32.088.103.512
2.Vay CBCNV (*)	2.965.380.352	2.965.380.352	3.897.119.897	3.897.119.897
Tổng cộng	39.506.345.515	39.506.345.515	35.985.223.409	35.985.223.409

Số hợp đồng vay	LS vay (%/năm)	Thời hạn vay	Tổng giá trị khoản vay	Số dư nợ gốc	Số nợ gốc phải trả kỳ này	Phương thức bảo đảm vay
1. Vay NH TMCP ĐT&PT VN - CN Thành Đô (VNĐ)			40.536.965.163	36.540.965.163	36.540.965.163	-
15182000417025	5,5	118 ngày	6.675.517.798	2.679.517.798	2.679.517.798	TS Công ty
15182000417645	5,5	4 tháng	302.398.780	302.398.780	302.398.780	TS Công ty
15182000417502	5,5	4 tháng	321.019.400	321.019.400	321.019.400	TS Công ty
15182000417937	5,5	4 tháng	594.373.850	594.373.850	594.373.850	TS Công ty
15182000418134	5,5	4 tháng	775.342.150	775.342.150	775.342.150	TS Công ty
15182000418286	5,5	4 tháng	273.627.250	273.627.250	273.627.250	TS Công ty
15182000418532	5,5	4 tháng	178.049.300	178.049.300	178.049.300	TS Công ty
15182000418684	5,5	4 tháng	500.033.800	500.033.800	500.033.800	TS Công ty
15182000418815	5,5	4 tháng	310.086.730	310.086.730	310.086.730	TS Công ty
15182000419049	5,5	4 tháng	677.472.110	677.472.110	677.472.110	TS Công ty
15182000419191	5,5	4 tháng	962.737.550	962.737.550	962.737.550	TS Công ty
15182000419377	5,5	4 tháng	253.864.690	253.864.690	253.864.690	TS Công ty
15182000419429	5,5	4 tháng	1.314.937.060	1.314.937.060	1.314.937.060	TS Công ty
15182000419508	5,5	4 tháng	235.180.400	235.180.400	235.180.400	TS Công ty
15182000419739	5,5	4 tháng	323.007.130	323.007.130	323.007.130	TS Công ty
15182000419845	5,5	4 tháng	279.453.850	279.453.850	279.453.850	TS Công ty
15182000420290	5,5	4 tháng	334.801.220	334.801.220	334.801.220	TS Công ty
15182000420218	5,5	4 tháng	258.240.450	258.240.450	258.240.450	TS Công ty
15182000420698	5,5	4 tháng	853.726.000	853.726.000	853.726.000	TS Công ty
15182000420458	5,5	4 tháng	271.135.340	271.135.340	271.135.340	TS Công ty
15182000421150	5,5	4 tháng	1.108.781.750	1.108.781.750	1.108.781.750	TS Công ty
15182000421239	5,5	4 tháng	564.293.010	564.293.010	564.293.010	TS Công ty
15182000421284	5,5	4 tháng	758.545.920	758.545.920	758.545.920	TS Công ty

15182000421716	5,5	4 tháng	789.299.600	789.299.600	789.299.600	TS Công ty
15182000421673	5,5	4 tháng	1.140.230.210	1.140.230.210	1.140.230.210	TS Công ty
15182000422038	5,5	4 tháng	526.153.320	526.153.320	526.153.320	TS Công ty
15182000422418	5,5	4 tháng	332.610.650	332.610.650	332.610.650	TS Công ty
15182000422241	5,5	116 ngày	1.597.143.000	1.597.143.000	1.597.143.000	TS Công ty
15182000422278	5,5	4 tháng	802.209.200	802.209.200	802.209.200	TS Công ty
15182000422676	5,5	4 tháng	1.071.401.550	1.071.401.550	1.071.401.550	TS Công ty
15182000422825	5,5	4 tháng	248.534.550	248.534.550	248.534.550	TS Công ty
15182000422995	5,5	4 tháng	576.332.550	576.332.550	576.332.550	TS Công ty
15182000423101	5,5	109 ngày	452.582.500	452.582.500	452.582.500	TS Công ty
15182000422746	5,5	4 tháng	283.422.270	283.422.270	283.422.270	TS Công ty
15182000423402	5,5	4 tháng	284.474.320	284.474.320	284.474.320	TS Công ty
15182000423536	5,5	4 tháng	703.621.360	703.621.360	703.621.360	TS Công ty
15182000423633	5,5	4 tháng	274.631.760	274.631.760	274.631.760	TS Công ty
15182000423299	5,5	4 tháng	551.308.800	551.308.800	551.308.800	TS Công ty
15182000423934	5,5	4 tháng	823.423.240	823.423.240	823.423.240	TS Công ty
15182000424061	5,5	4 tháng	1.082.664.720	1.082.664.720	1.082.664.720	TS Công ty
15182000424335	5,5	4 tháng	284.474.320	284.474.320	284.474.320	TS Công ty
15182000424584	5,5	4 tháng	275.058.550	275.058.550	275.058.550	TS Công ty
15182000424724	5,5	4 tháng	1.029.600.000	1.029.600.000	1.029.600.000	TS Công ty
15182000424788	5,5	4 tháng	555.821.000	555.821.000	555.821.000	TS Công ty
15182000424955	5,5	4 tháng	290.390.000	290.390.000	290.390.000	TS Công ty
15182000425189	5,5	4 tháng	499.025.838	499.025.838	499.025.838	TS Công ty
15182000425277	5,5	4 tháng	558.692.400	558.692.400	558.692.400	TS Công ty
15182000425055	5,5	4 tháng	285.947.190	285.947.190	285.947.190	TS Công ty
15182000425091	5,5	4 tháng	558.692.400	558.692.400	558.692.400	TS Công ty
15182000425338	5,5	4 tháng	251.425.200	251.425.200	251.425.200	TS Công ty
15182000425499	5,5	4 tháng	838.073.200	838.073.200	838.073.200	TS Công ty
15182000426076	5,5	4 tháng	341.079.670	341.079.670	341.079.670	TS Công ty
15182000426252	5,5	4 tháng	1.496.054.800	1.496.054.800	1.496.054.800	TS Công ty
15182000426395	5,5	4 tháng	610.191.340	610.191.340	610.191.340	TS Công ty
15182000426623	5,5	4 tháng	583.714.600	583.714.600	583.714.600	TS Công ty
15182000426757	5,5	4 tháng	1.285.924.717	1.285.924.717	1.285.924.717	TS Công ty
15182000426775	5,5	4 tháng	586.175.800	586.175.800	586.175.800	TS Công ty
15182000427088	5,5	4 tháng	266.562.400	266.562.400	266.562.400	TS Công ty
15182000427529	5,5	4 tháng	273.392.600	273.392.600	273.392.600	TS Công ty
2. Vay CBCNV		Có kỳ hạn	2.965.380.352	2.965.380.352	2.965.380.352	

*. Vay CBCNV có thể tự gia hạn. Mục đích sử dụng tiền vay là bổ sung VLD phục vụ HDSXKD. Lãi suất được quy định tại Quyết định số: 46/QĐ-APP ngày 01/04/2020 và số 141/QĐ-APP ngày 13/11/2020

16. Phải trả người bán	30/6/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	6.505.456.677	6.505.456.677	5.001.605.548	5.001.605.548
- Công ty TNHH Thương mại Tân Quang Minh	2.136.560.000	2.136.560.000	1.451.040.000	1.451.040.000
- Công ty TNHH ECO NAKANO Việt Nam	292.828.800	292.828.800	206.706.500	206.706.500
- Phải trả cho các đối tượng khác	4.076.067.877	4.076.067.877	3.343.859.048	3.343.859.048

17. Tình hình thực hiện nghĩa vụ đối với Nhà nước

	01/01/2021	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	30/6/2021
a) Thuế				
Thuế GTGT	92.932.638	2.469.762.760	2.070.159.037	492.536.361
Thuế TNDN	146.581.463	788.847.763	252.441.737	682.987.489
Thuế TNCN	(68.794.129)	29.036.333	85.918.250	(125.676.046)
Thuế BVMT	27.702.639	947.576.868	830.096.398	145.183.109
Thuế khác		-		
Cộng	198.422.611	4.235.223.724	3.238.615.422	1.195.030.913
18. Chi phí phải trả		30/6/2021		01/01/2021
a) Ngắn hạn				
Chi phí lãi vay phải trả		37.221.581		34.144.620
Chi phí phải trả khác		28.000.000		70.000.000
b) Dài hạn				
Cộng		65.221.581		104.144.620
19. Các khoản phải trả khác		30/6/2021		01/01/2021
a) Ngắn hạn				
Kinh phí công đoàn		81.700.172		56.221.743
Cổ tức, lợi nhuận phải trả		297.502.205		297.502.205
Các khoản phải trả, phải nộp khác		2.153.327.151		775.592.752
Cộng		2.532.529.528		1.129.316.700
25. Vốn chủ sở hữu				
a. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu :	30/6/2021	% nắm giữ	01/01/2021	% nắm giữ
Vốn góp của Nhà nước		-		
Vốn góp của các cổ đông khác	47.246.320.000	100	47.246.320.000	100
Tổng cộng	47.246.320.000		47.246.320.000	
b. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận				
Vốn đầu tư của chủ sở hữu				
- Số dư tại ngày 01/01/2021	47.246.320.000	47.246.320.000		
- Số dư tại ngày 30/6/2021	47.246.320.000	47.246.320.000		
Cổ tức lợi nhuận đã chia				
d. Cổ phiếu				
		30/6/2021		01/01/2021
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		4.724.632		4.724.632
- Cổ phiếu phổ thông		4.724.632		4.724.632
- Cổ phiếu ưu đãi				
. Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 VND/cổ phiếu				
e. Các quỹ của Công ty		30/6/2021		01/01/2021
- Quỹ đầu tư phát triển		78.624.445		78.624.445
Cộng		78.624.445		78.624.445
26. Nguồn kinh phí		30/6/2021		01/01/2021
Nguồn kinh phí		(28.263.460)		(128.263.460)
Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		664.622.498		664.622.498
Cộng		636.359.038		536.359.038

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HĐKD QUÝ II NĂM 2021

	QUÝ II /2021	QUÝ II/2020
1. Tổng doanh thu bán hàng		
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	58.635.904.657	44.080.716.323
Cộng	58.635.904.657	44.080.716.323
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		
Chiết khấu thương mại	-	98.325.307
Hàng bán bị trả lại	17.837.682	-
Cộng	17.837.682	98.325.307
3. Giá vốn hàng bán		
Giá vốn hàng bán	49.701.996.797	39.171.471.368
Cộng	49.701.996.797	39.171.471.368
4. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	29.582.048	125.758.550
Lãi chênh lệch tỷ giá	89.597	-
Cộng	29.671.645	125.758.550
5. Chi phí tài chính		
Lãi tiền vay	605.803.615	786.883.261
Chi phí tài chính khác	37.418.688	9.291.241
Cộng	643.222.303	796.174.502
6. Thu nhập khác		
- Các khoản khác	89.864	2.470.341
Cộng	89.864	2.470.341
7. Chi phí khác		
- Các khoản khác	3.603.767	3.302.989
Cộng	3.603.767	3.302.989
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
	QUÝ II /2021	QUÝ II/2020
<i>a) Các khoản CPQL doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</i>	<i>2.469.225.734</i>	<i>2.134.270.899</i>
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng CPQLDN	1.135.974.533	1.002.681.500
+ Chi phí tiền lương	1.135.974.533	1.002.681.500
- Các khoản chi phí QLDN khác	1.333.251.201	1.131.589.399
<i>b) Các khoản CPBH phát sinh trong kỳ</i>	<i>3.302.547.732</i>	<i>2.473.347.136</i>
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng CPBH	1.091.743.679	485.262.949
+ Chi phí tiền lương	1.091.743.679	485.262.949
- Các khoản chi phí bán hàng khác	2.210.804.053	1.988.084.187
10. Chi phí thuế thu nhập hiện hành		
	QUÝ II /2021	QUÝ II/2020
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	2.527.232.151	(467.946.987)
Thuế TN phát sinh trong kỳ	788.847.763	-

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác

a) Các khoản phải thu khách hàng và trả trước cho người bán

	<u>30/6/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
Trả trước cho người bán	1.019.524.699	1.024.281.200
Cộng	1.019.524.699	1.024.281.200

b) Các khoản phải trả người bán và người mua trả trước

	<u>30/6/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
Người mua trả trước	34.575.194	834.484.175
Cộng	34.575.194	834.484.175

2. Thông tin về hoạt động liên tục

Báo cáo tài chính này được lập trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục

3. Những thông tin khác

Người lập biểu

(Ký, họ tên)



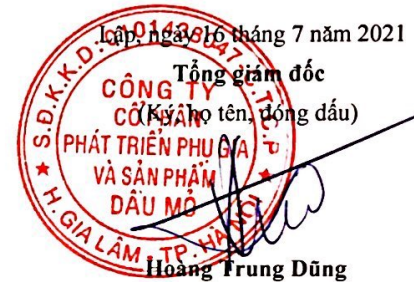
Đỗ Hồng Hạnh

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Chu Xuân Thắng



**CÔNG TY CP PHÁT TRIỂN PHỤ GIA
VÀ SẢN PHẨM DẦU MỎ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: *92* /APP-CV

Hà Nội, ngày *19* tháng 7 năm 2021

V/v: Giải trình nguyên nhân kết quả hoạt
động KD kỳ này tăng/giảm hơn 10% so
với cùng kỳ năm trước.

**Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao Dịch Chứng Khoán Hà Nội**

Tên Công ty: Công ty CP phát triển phụ gia và sản phẩm dầu mỏ

Mã chứng khoán: APP

Địa chỉ: Cụm công nghiệp tập trung nhỏ và vừa Phú Thị- Xã Phú Thị- huyện Gia
Lâm- TP Hà Nội.

Căn cứ Thông tư 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn
công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Theo BCTC 6 tháng năm 2021 của Công ty CP phát triển phụ gia và sản phẩm dầu
mỏ được lập ngày 15 tháng 7 năm 2021 bao gồm: Bảng CĐKT, KQKD, LCTTTT,
TMBCTC (đính kèm)

Công ty CP Phát triển phụ gia và Sản phẩm dầu mỏ xin giải trình về việc lợi nhuận
trước thuế 6 tháng năm 2021 tăng trên 10% so với so với 6 tháng năm 2020 (tương ứng tăng
718% tương ứng 4.494 triệu đồng). Nguyên nhân chủ yếu do các lý do sau:

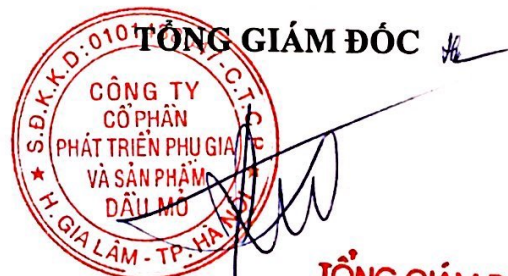
- Doanh thu bán hàng tăng 17% so với cùng kỳ nguyên nhân do năm 2021 Công ty
thêm lĩnh vực bán hàng thương mại nhập Dầu gốc về xong bán chứ không sản xuất ra
thành phẩm rồi mới bán, còn lĩnh vực kinh doanh xăng dầu và Dầu mỡ nhờn là do
ảnh hưởng của giá Dầu thế giới nên giá trong nước tăng dẫn đến doanh thu tăng.
- Chi phí giá vốn tăng 12% so với cùng kỳ năm trước nguyên nhân chủ yếu do giá dầu
gốc nhập khẩu và giá xăng dầu trong nước tăng dẫn đến giá vốn tăng.
- Chi phí lãi vay giảm 29% do ảnh hưởng của dịch bệnh Covid-19 nên ngân hàng
BIDV giảm lãi vay từ 6.5% xuống còn 5.5% và Công ty thu hồi được nhiều nợ cũ
dẫn đến trả được vay ngân hàng.

Trên đây là những nguyên nhân chính dẫn đến lợi nhuận của Công ty tăng so với
cùng kỳ năm trước.

Công ty CP Phát triển Phụ gia và Sản phẩm Dầu mỏ kính báo.

Nơi nhận:

- UBCN Nhà nước
- Sở GDCK Hà Nội
- Lưu VT, TCKT



TỔNG GIÁM ĐỐC
Hàng Trung Dũng